

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 219/2021/DS-PT

Ngày: 25/11/2021

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất; hủy quyết định cá biệt*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Thi

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tào

Bà Lê Thúy Cầu

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đinh Thị Trang, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:* Bà Bùi Thị Dung Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 194/2021/TLPT-DS ngày 08 tháng 6 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất; hủy quyết định cá biệt*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DS-PT ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 360/2021/QĐ-PT ngày 10 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1959. Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Lê Văn C (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Trà Minh X, sinh năm 1972. Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam. (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông X: Luật sư Nguyễn Thanh C – VPLS Đ, Đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam. Địa chỉ: tỉnh Quảng Nam. (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh X C – Chủ tịch (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Tuấn N – Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P, tỉnh Quảng Nam. (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị N. Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn ông Trà Minh X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được xác định như sau:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại 11.233m² đất, nằm trong 78.300m² (kết quả đo đạc là 72.031m²), loại đất lâm nghiệp, thời hạn sử dụng 50 năm, thuộc thửa số 571, tờ bản đồ số 6640 – II - 2, tại Thôn 2, xã T, thị xã T cũ (hiện nay là thôn T, xã T) huyện P, tỉnh Quảng Nam. Nguyên trước năm 1997, nguyên đơn được Ủy ban nhân dân xã giao bảo vệ rừng địa phương, nên ông làm đơn xin được cấp đất lâm nghiệp để trồng rừng. Ngày 07 tháng 4 năm 1998, Ủy ban nhân dân thị xã T cấp Quyết định số 193 về giao đất lâm nghiệp cho ông T, đến ngày 24 tháng 4 năm 1998 thì đại diện Ủy ban nhân dân xã T (ông Q), đại diện Ban lâm nghiệp thị xã T (ông Trần Đình H) lập biên bản bàn giao đất cho ông T. Năm 1999 thì ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được giao đất, ông T sử dụng vào việc trồng rừng theo dự án 327, nhưng sau đó phát hiện ông X trồng keo thì ông T ngăn cản. Do hai bên thỏa thuận miệng là giao cho ông X trồng với yêu cầu là lợi nhuận chia đôi, nên ông T để ông X tiếp tục làm, nhưng sau khi ông X khai thác lứa keo thứ nhất, trồng lứa keo thứ hai vẫn không chia lợi nhuận nên xảy ra tranh chấp cho đến nay. Ngoài ra, nguyên đơn còn yêu cầu bị đơn phân chia hoa lợi từ việc khai thác keo trên đất theo thỏa thuận, trước và tại phiên tòa, nguyên đơn tự nguyện rút lại yêu cầu khởi kiện này.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn trình bày: Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: Diện tích đất tranh chấp do vợ chồng bị đơn khai hoang năm 2001 và trồng keo, lúc này không có ai ngăn cản, tranh chấp và vợ chồng bị đơn không biết đất này đã được cấp bìa đỏ cho ông T. Sau khi phát dọn, chuẩn bị trồng keo thì ông T yêu cầu bị đơn trả đất, bị đơn yêu cầu ông T trả lại tiền phát dọn nhưng ông T không trả tiền nên bị đơn tiếp tục sử dụng ổn định đến nay; vợ chồng bị đơn trồng keo cùng 4 người khác ở xung quanh, không giáp ranh và cũng không lấn chiếm đất của ông T. Sau khi khai thác lứa keo thứ nhất, trồng xong lứa keo thứ hai thì hai bên xảy ra tranh chấp đến nay. Năm 2009, do không biết rõ về sổ thửa đất nên vợ chồng bị đơn đồng ý trả đất cho nguyên đơn và đồng ý phân chia kết quả trồng keo trên đất đến năm 2016, nhưng

thỏa thuận này đã bị Tòa án cấp trên hủy. Trên đất tranh chấp hiện nay vợ chồng bị đơn đã trồng lại keo từ tháng 6 năm 2020 và năm 2011. Bị đơn khẳng định thửa đất của bị đơn sử dụng theo kết quả đo đạc mới (năm 2009) là thửa 501, tờ bản đồ số 01, còn thửa đất của nguyên đơn là số 571, tờ bản đồ số 6640 nên bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Ủy ban nhân dân huyện P trình bày: Ông T là đối tượng được giao đất lâm nghiệp tại thời điểm giao đất; hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp đất, giao đất trên thực địa, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền lúc bấy giờ thực hiện đúng pháp luật. Theo số liệu quản lý thuộc hồ sơ 64/CP thì diện tích đất trước khi giao cho ông T thuộc thửa số 170, tờ bản đồ số 7, tổng diện tích là 240.960m², loại đất hoang đồi, năm 1999 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T 7,83ha, có số thửa theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 571, tờ bản đồ 6640 – II – 2, diện tích đất tranh chấp nằm trong tổng diện tích đất thực tế sau đo đạc 72.031m² là thuộc diện tích đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T năm 1999; kết quả đo đạc, xác định số thửa 501, tờ bản đồ số 01 mà ông X cung cấp là việc đo đạc theo chỉ dẫn của người dân, hiện chưa được phê duyệt. Sau khi được giao đất, gia đình ông T không quản lý đất đảm bảo nên phát sinh tranh chấp; địa phương chưa lập biên bản về việc sử dụng đất của ông T và cũng chưa lập thủ tục thu hồi đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T.

- Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà N thống nhất với quan điểm trình bày của bị đơn.

- *Các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:* Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp; biên bản hòa giải tại cơ quan có thẩm quyền; bản sao hồ sơ cấp đất rừng cho ông Lê Văn T; bản sao Sổ lâm bạ trồng rừng phòng hộ; bản sao biên bản giao rừng bảo vệ và rừng phòng hộ; bản sao sơ đồ thiết kế trồng rừng phòng hộ; bản sao đơn xin nhận khoán trồng rừng; bản sao hợp đồng khoán đất trồng rừng; bản sao hồ sơ giao đất lâm nghiệp năm 1998; Công văn số 694/UBND–TNMT ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện P; bản sao bản khai, biên bản hòa giải thành, quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, quyết định tái thẩm và các tài liệu thuộc hồ sơ vụ án do Tòa án nhân dân huyện P chuyển đến; kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; quan điểm trình bày của các đương sự; biên bản công khai chứng cứ và hòa giải; thủ tục tố tụng tại Tòa án và các tài liệu liên quan khác.

Với những nội dung đã được xác định nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DS-PT ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ các điều 26, 34, 37, 39, 217, 218 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; các Điều 11, 15, 115, 163 Bộ luật Dân sự

2015; Điều 1, 2, 3, 4, 73 Luật Đất đai năm 1993 (sửa đổi, bổ sung năm 1998 và năm 2001); khoản 9 Điều 3, các Điều 17, 100, 101, 106, 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ – CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 về hướng dẫn Luật Đất đai năm 2013; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia hoa lợi thu được trên đất tranh chấp. Quyền khởi kiện lại của nguyên đơn đối với yêu cầu khởi kiện bị đình chỉ được đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp quyền sử dụng đất;

Buộc ông Trà Minh X và bà Nguyễn Thị N trả lại cho ông Lê Văn T 11.233m², thuộc một phần thửa đất số 571, tờ bản đồ số 6640 – II – 2, tại thôn T, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam, đất đã được Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là Ủy ban nhân dân huyện P) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn T năm 1999 (vị trí, tứ cận diện tích đất thể hiện tại bản vẽ kèm theo bản án).

3. Giao cho ông Lê Văn T sở hữu toàn bộ keo lá tràm có trên 11.233m² đất mà ông X, bà N phải trả, thuộc một phần thửa đất số 571, tờ bản đồ số 6640 – II – 2, tại thôn T, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Buộc ông Lê Văn T bồi trả giá trị cây keo lá tràm cho ông Trà Minh X và bà Nguyễn Thị N số tiền 19.948.000 (mười chín triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn) đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí tố tụng, án phí, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/5/2021 ông Trà Minh X là bị đơn trong vụ án có Đơn kháng cáo đối với toàn bộ Bản án sơ thẩm, lý do kháng cáo ông X cho rằng ông không đồng ý với Bản án sơ thẩm đồng thời yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của ông T hoặc hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm để xét xử lại đối với vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Trà Minh X giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông X, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, xem xét kháng cáo của ông Trà Minh X, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy.

[1]. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn xin rút phần yêu cầu chia hoa lợi thu được từ tài sản trên đất tranh chấp, bị đơn không có ý kiến gì nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với phần rút yêu cầu khởi kiện nêu trên của nguyên đơn là đúng quy định tại Điều 217, Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xem xét về vị trí, diện tích và các thủ tục, hồ sơ liên quan thửa đất tranh chấp, xét thấy:

Sau khi thụ lý lại vụ án, Tòa án nhân dân huyện P, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã tiến hành xác minh, thu thập các tài liệu chứng cứ để xác định vị trí, diện tích và các thủ tục, hồ sơ liên quan thửa đất tranh chấp, kết quả đã xác định được như sau: Diện tích đất tranh chấp 11.233m² là một phần trong thửa đất có diện tích 72.031m², loại đất lâm nghiệp, vị trí tại địa danh khu vực X, hiện thuộc thôn T, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam, theo hồ sơ đăng ký 64/CP thì thuộc thửa đất số 170, tờ bản đồ số 7, với tổng diện tích của thửa đất là 240.960m² (BL:161), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Lê Văn T năm 1999 thì thuộc thửa đất số 571, tờ bản đồ số 6640 - II - 2, tổng diện tích của thửa đất là 78.300m² (BL:161). Theo kết quả thẩm định tại chỗ hiện trên đất tranh chấp đang có cây keo lá tràm. Vị trí thửa đất có diện tích 72.031m², của thửa đất 571 có tứ cận: phía đông giáp đất rừng ông H, ông D, ông C, phía Tây giáp đất Ủy ban quản lý, phía Nam giáp đất rừng ông T, phía Bắc giáp đất rừng ông C. Xem xét Giấy chứng nhận quyền sử dụng số K 2000893 của Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 19 tháng 11 năm 1999 đối với thửa đất số 571, tờ bản đồ số 6640 - II - 2 và hồ sơ đăng ký quản lý, sử dụng đất rừng liên quan từ năm 1995, diện tích đất tranh chấp là một phần trong diện tích 78.300m² đất mà nguyên đơn đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có cơ sở.

Mặc khác, theo ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện P xác định, thửa đất tranh chấp thuộc thửa 501, tờ bản đồ số 01, diện tích 12.774m² do ông Trà Minh X đăng ký năm 2009 chưa phải là thông tin hợp pháp.

Về tài sản là keo lá tràm do bị đơn và vợ trồng từ năm 2020, nguyên đơn đồng ý thôi trả giá trị Tòa án cấp sơ thẩm giao toàn bộ số keo lá tràm cho nguyên đơn là phù hợp.

Như vậy, căn cứ vào hồ sơ giao đất lâm nghiệp, Biên bản kiểm tra hiện trường lập ngày 12 tháng 3 năm 1998, sơ đồ giao đất lâm nghiệp lập ngày 03 tháng 4 năm 1998 cũng như lời trình bày của ông X, bà N và ông T và kết quả thu thập, xác minh của Tòa án, cho thấy, ông T là người được giao quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp từ năm 1995, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1999, bị đơn không có các giấy tờ theo quy định pháp luật, tại Bản án sơ thẩm

đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn ông Trà Minh X và bà Nguyễn Thị N trả lại cho ông Lê Văn T diện tích đất tranh chấp 11.233m², thuộc một phần thửa đất số 571, tờ bản đồ số 6640 – II – 2, tại thôn T, xã T, huyện P, không hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng số K 2000893 của Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 19 tháng 11 năm 1999 đối với thửa đất số 571, tờ bản đồ số 6640 – II – 2 cấp cho ông T là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. Về án phí và chi phí tố tụng khác tại giai đoạn sơ thẩm: Giữ nguyên như phần Quyết định của Bản án sơ thẩm, ông Trà Minh X phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản, hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Lê Văn T.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo, ông Trà Minh X phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Trà Minh X, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DS-PT ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Áp dụng các Điều 11, 15, 115, 163 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 1, 2, 3, 4, 73 Luật Đất đai năm 1993 (*sửa đổi, bổ sung năm 1998 và năm 2001*); khoản 9 Điều 3, các điều 17, 100, 101, 106, 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ – CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 về hướng dẫn Luật Đất đai năm 2013;

Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia hoa lợi thu được trên đất tranh chấp. Quyền khởi kiện lại của nguyên đơn đối với yêu cầu khởi kiện bị đình chỉ được đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp quyền sử dụng đất;

Buộc ông Trà Minh X và bà Nguyễn Thị N trả lại cho ông Lê Văn T 11.233m², thuộc một phần thửa đất số 571, tờ bản đồ số 6640 – II – 2, tại thôn T, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam, đất đã được Ủy ban nhân dân thị xã T (*nay là Ủy ban nhân dân huyện P*) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn T năm 1999 (*vị trí, tứ cận diện tích đất thể hiện tại bản vẽ kèm theo bản án*).

3. Giao cho ông Lê Văn T sở hữu toàn bộ keo lá tràm có trên 11.233m² đất mà ông X, bà N phải trả, thuộc một phần thửa đất số 571, tờ bản đồ số 6640 – II – 2, tại thôn T, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Buộc ông Lê Văn T thời trả giá trị cây keo lá tràm cho ông Trà Minh X và bà Nguyễn Thị N số tiền 19.948.000 (*mười chín triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn*) đồng.

4. Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác:

- Ông Trà Minh X phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí DSST. Hoàn trả cho ông Lê Văn T 200.000 (*hai trăm nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 005752 ngày 27 tháng 10 năm 2009 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

- Ông Trà Minh X phải chịu 11.877.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản. Ông X phải thanh toán lại cho ông Lê Văn T 11.877.000 (*mười một triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn*) đồng.

5. Án phí phúc thẩm: Áp dụng Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Ông Trà Minh X phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, ông X đã nộp đủ tại Biên lai số 0002652 ngày 13/3/2021 của Cục Thi hành án dân sự Quảng Nam.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, p.HCTP, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Thi